

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIẾN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)

**CHỨNG THỰC**  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Ngày: 30-11-2015  
Số CT: 1876. Quyển số: 17.....SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Dương Ngọc Thanh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIẾN**

Địa chỉ: Xã Bá Hiến - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tiền thân là Nhà máy Gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hòa trực thuộc Tổng Công ty Thủy Tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Bá Hiến - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch	
Ông Hoàng Kim Bồng	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 02/10/2015)
Ông Trần Hải Thuật	Thành viên	(được bổ nhiệm từ ngày 02/10/2015)
Ông Tường Quốc Tuấn	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Xuân Hòa	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tường Quốc Tuấn	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIẾN**

Địa chỉ: Xã Bá Hiến - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc

---

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty

---

**Tường Quốc Tuấn**

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 02 năm 2016.

Số: 246/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến được lập ngày 06 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 33,760 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 29,671 tỷ VND; vốn chủ sở hữu âm 10,946 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục như đã được trình bày tại thuyết minh số 1.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016.

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 3363-2015-002-1

W  
M  
C  
T

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>16.496.875.702</b>	<b>19.003.808.151</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.539.015.005	1.956.597.204
111	1. Tiền		1.539.015.005	1.956.597.204
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.974.478.727	2.814.053.977
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.792.947.338	3.820.434.222
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		769.520.775	773.346.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.406.517.960	3.451.615.065
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.124.593.321)	(5.234.593.321)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		130.085.975	3.251.701
140	III. Hàng tồn kho	7	11.503.230.899	13.540.892.062
141	1. Hàng tồn kho		12.778.883.931	14.847.383.071
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.275.653.032)	(1.306.491.009)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		480.151.071	692.264.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	403.441.490	615.555.327
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.831.831	49.831.831
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	26.877.750	26.877.750
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>22.814.077.340</b>	<b>25.017.681.716</b>
220	I. Tài sản cố định		21.934.458.582	24.613.247.572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.934.458.582	24.613.247.572
222	- Nguyên giá		57.318.179.299	57.156.679.300
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.383.720.717)	(32.543.431.728)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	133.408.404
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	133.408.404
260	III. Tài sản dài hạn khác		879.618.758	271.025.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	879.618.758	271.025.740
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>39.310.953.042</b>	<b>44.021.489.867</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>50.257.110.633</b>	<b>55.274.884.826</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>50.257.110.633</b>	<b>55.274.884.826</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	6.029.709.086	4.768.651.894
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		61.238.227	77.952.697
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	9.724.673.113	8.088.468.075
314	4. Phải trả người lao động		1.374.151.874	2.829.267.285
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	708.372.139	718.930.542
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	11.060.657.663	11.468.977.741
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	21.277.084.531	27.301.412.592
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.224.000	21.224.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(10.946.157.591)</b>	<b>(11.253.394.959)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>(10.946.157.591)</b>	<b>(11.253.394.959)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.130.000	10.000.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.130.000	10.000.130.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.364.112.282	1.364.112.282
415	3. Cổ phiếu quỹ		(280.000.000)	(280.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.640.929.865	7.640.929.865
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.671.329.738)	(29.978.567.106)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(29.978.567.106)	(25.677.778.591)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		307.237.368	(4.300.788.515)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>39.310.953.042</b>	<b>44.021.489.867</b>

  
 Nguyễn Văn Phương  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Văn Phương  
 Phụ trách kế toán

  
 Trương Quốc Tuấn  
 Giám đốc  
 Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 02 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		307.237.368	(4.300.788.515)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.854.732.700	4.477.581.899
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.840.288.989	3.059.100.194
03	- Các khoản dự phòng		(140.837.977)	(1.647.571.200)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.848.038)	(1.951.200)
06	- Chi phí lãi vay		2.159.129.726	3.068.004.105
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.161.970.068	176.793.384
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(50.424.750)	60.244.489
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.068.499.140	3.598.548.108
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		963.498.603	1.489.555.389
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(263.070.777)	(191.236.232)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.116.074.461)	(3.338.907.208)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	114.630.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(168.815.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.764.397.823	1.740.812.005
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(161.499.999)	(138.408.404)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.848.038	1.951.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(157.651.961)	(136.457.204)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		61.808.642.675	49.766.571.896
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.832.970.736)	(49.801.446.445)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	(282.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.024.328.061)	(317.474.549)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(417.582.199)	1.286.880.252
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.956.597.204	669.716.952
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.539.015.005</u>	<u>1.956.597.204</u>



Nguyễn Văn Phương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Phương  
Phụ trách kế toán



Trương Quốc Tuấn  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 02 năm 2016



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tiền thân là Nhà máy Gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hòa trực thuộc Tổng Công ty Thủy Tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ là 1903000039) do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 24/09/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 13/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Bá Hiến - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.130.000 đồng (Mười tỷ một trăm ba mươi nghìn đồng chẵn), tương đương với 1.000.013 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ là 1903000039) đăng ký lần đầu ngày 24/09/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 13/05/2014. Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải, mua bán vật liệu xây dựng;

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 33,760 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 29,671 tỷ VND; vốn chủ sở hữu âm 10,946 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera nên được Tổng Công ty cam kết hỗ trợ về vốn, công nghệ, nhân sự để đảm bảo hoạt động liên tục của Công ty.
- Công ty xác nhận là đã nhận được những cam kết chính thức từ các thành viên góp vốn về việc cung cấp cho Công ty các hỗ trợ tài chính cần thiết để có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính.

Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 31.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán

12/01/2016

nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.13. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.14. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	384.840.225	505.128.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.154.174.780	1.451.468.249
	<b>1.539.015.005</b>	<b>1.956.597.204</b>

**4. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.792.947.338	3.820.434.222
	<b>3.792.947.338</b>	<b>3.820.434.222</b>

**5. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	753.111.655	-	657.388.395	-
Phải thu tiền ứng thực hiện công trình	472.000.000	472.000.000	472.000.000	472.000.000
Phải thu Công ty CP Thiết bị Máy công trình	765.575.000	765.575.000	765.575.000	765.575.000
Phải thu DNTN Thương mại	-	-	110.000.000	110.000.000
Dịch vụ Châu Huy Hoàng	1.415.831.305	312.224.817	1.446.651.670	312.224.817
Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>3.406.517.960</b>	<b>1.549.799.817</b>	<b>3.451.615.065</b>	<b>1.659.799.817</b>



**6. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Máy công trình	765.575.000	-	765.575.000	-
Công nợ khác	5.035.910.446	676.892.125	4.570.870.030	101.851.709
	<b>5.801.485.446</b>	<b>676.892.125</b>	<b>5.336.445.030</b>	<b>101.851.709</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.576.658.173	-	4.898.721.660	-
Công cụ, dụng cụ	40.827.480	-	26.377.186	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.004.411.225	1.273.312.770	4.387.849.516	1.273.312.770
Thành phẩm	1.156.987.053	2.340.262	5.404.348.734	33.178.239
Hàng hoá	-	-	130.085.975	-
	<b>12.778.883.931</b>	<b>1.275.653.032</b>	<b>14.847.383.071</b>	<b>1.306.491.009</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	385.962.684	190.269.046
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.478.806	425.286.281
- Các khoản khác		
	<b>403.441.490</b>	<b>615.555.327</b>
<b>b) Dài hạn</b>	485.818.944	162.515.495
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	393.799.814	-
- Chi phí sửa chữa lớn liên quan nhiều kỳ kế toán	-	108.510.245
- Chi phí dài hạn khác		
	<b>879.618.758</b>	<b>271.025.740</b>



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.082.267.414	24.242.772.553	7.311.841.699	519.797.634	57.156.679.300
- Mua trong năm	-	161.499.999	-	-	161.499.999
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.082.267.414</b>	<b>24.404.272.552</b>	<b>7.311.841.699</b>	<b>519.797.634</b>	<b>57.318.179.299</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.747.045.616	15.705.117.547	3.810.964.642	280.303.923	32.543.431.728
- Khấu hao trong năm	1.186.220.652	930.093.479	660.065.162	63.909.696	2.840.288.989
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.933.266.268</b>	<b>16.635.211.026</b>	<b>4.471.029.804</b>	<b>344.213.619</b>	<b>35.383.720.717</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	12.335.221.798	8.537.655.006	3.500.877.057	239.493.711	24.613.247.572
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.149.001.146</b>	<b>7.769.061.526</b>	<b>2.840.811.895</b>	<b>175.584.015</b>	<b>21.934.458.582</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.749.925.274 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.676.633.942 VND

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn</b>				
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đình Phong	1.885.445.400	1.885.445.400	-	-
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	361.272.345	361.272.345	461.272.345	461.272.345
- Công ty TNHH Than Khoáng Sản - Vĩnh Phúc	873.218.780	873.218.780	211.760.080	211.760.080
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại An Thái	-	-	1.232.023.500	1.232.023.500
- Công ty TNHH Thăng Long	1.058.334.374	1.058.334.374	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.851.438.187	1.851.438.187	2.863.595.969	2.863.595.969
	<b>6.029.709.086</b>	<b>6.029.709.086</b>	<b>4.768.651.894</b>	<b>4.768.651.894</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>651.354.845</b>	<b>651.354.845</b>	<b>695.804.845</b>	<b>695.804.845</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.795.529.464	6.144.331.199	4.931.750.161	-	7.008.110.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	517.642.358	-	-	-	517.642.358
Thuế thu nhập cá nhân	26.877.750	-	1.873.330	1.873.330	26.877.750	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.775.296.253	788.242.000	364.618.000	-	2.198.920.253
Các loại thuế khác	-	-	4.500.000	4.500.000	-	-
	<b>26.877.750</b>	<b>8.088.468.075</b>	<b>6.938.946.529</b>	<b>5.302.741.491</b>	<b>26.877.750</b>	<b>9.724.673.113</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	268.959.162	225.903.897
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	248.049.432	236.515.000
- Trích trước tiền thuê máy xúc	-	36.364.000
- Chi phí phải trả khác	191.363.545	220.147.645
	<b>708.372.139</b>	<b>718.930.542</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	100.263.023	-
Kinh phí công đoàn	117.601.756	210.411.826
Bảo hiểm xã hội	4.497.742.596	5.014.489.954
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.822.922.708	4.788.740.208
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	491.070.900	491.070.900
Phải trả người lao động phụ cấp độc hại	248.155.329	229.696.989
Công ty CP Viglacera Hạ Long - Phí chuyển giao công nghệ	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.901.351	234.567.864
	<b>11.060.657.663</b>	<b>11.468.977.741</b>

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Bảo hiểm xã hội	4.497.742.596	5.014.489.954
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.822.922.708	4.788.740.208
Công ty CP Viglacera Hạ Long - Phí chuyển giao công nghệ	500.000.000	500.000.000
	<b>9.820.665.304</b>	<b>10.303.230.162</b>

Công ty đang trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn và bị lỗ nhiều năm nên dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh không đủ để chi trả các khoản nợ về Bảo hiểm xã hội cũng như khoản phí chuyển giao công nghệ phải trả Công ty CP Viglacera Hạ Long. Riêng khoản tiền phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP là khoản tiền cho vay và một số khoản nợ khác Tổng Công ty chưa thu để hỗ trợ Công ty trong giai đoạn khó khăn.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	25.902.191.058	25.902.191.058	61.808.642.675	67.232.970.736	20.477.862.997	20.477.862.997
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup>	14.902.708.085	14.902.708.085	50.470.820.862	48.483.487.718	16.890.041.229	16.890.041.229
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(2)</sup>	5.099.587.973	5.099.587.973	4.187.821.813	5.899.588.018	3.387.821.768	3.387.821.768
- Vay ngắn hạn đối tượng khác <sup>(3)</sup>	5.899.895.000	5.899.895.000	7.150.000.000	12.849.895.000	200.000.000	200.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.399.221.534	1.399.221.534	-	600.000.000	799.221.534	799.221.534
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(4)</sup>	1.399.221.534	1.399.221.534	-	600.000.000	799.221.534	799.221.534
	<b>27.301.412.592</b>	<b>27.301.412.592</b>	<b>61.808.642.675</b>	<b>67.832.970.736</b>	<b>21.277.084.531</b>	<b>21.277.084.531</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.399.221.534	1.399.221.534	-	600.000.000	799.221.534	799.221.534
	<b>1.399.221.534</b>	<b>1.399.221.534</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000</b>	<b>799.221.534</b>	<b>799.221.534</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>(1)</sup> Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo các hợp đồng tín dụng với một số điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ doanh thu hợp pháp của bên vay và tài sản đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng;
- Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 16.890.041.229 VND.

<sup>(2)</sup> Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo Hợp đồng tín dụng số 041.15.268-HĐTDHM/NHCT260-BAHIEN ngày 08/06/2015, với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 5.099.588.018 VND;
- Mục đích vay: sử dụng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh gạch, ngói các loại;
- Thời hạn vay: Theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ (lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,2%/năm);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Theo các hợp đồng đảm bảo gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 0907015/HĐTC ngày 11/06/2007 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 38.13.02/HĐTC ngày 28/03/2013;
- Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 3.387.821.768 VND.

<sup>(3)</sup> Các khoản vay cá nhân để huy động vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể và lãi suất bình quân trong kỳ là 9%/năm, không có tài sản đảm bảo. Tổng giá trị các khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là 200.000.000 VND.

<sup>(4)</sup> Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 10/01/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.723.894.505 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án chuyển đổi đường điện cao thế và sân bê tông thành phẩm;
- Thời hạn vay: Kể từ ngày nhận được món vay đầu tiên là 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận, được thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng tại từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ doanh thu chuyển qua tài khoản của bên vay tại ngân hàng. Thế chấp tài sản thuộc dự án: Đầu tư chuyển đổi đường điện cao thế và sân bê tông thành phẩm;
- Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 799.221.534 VND. Theo kế hoạch trả nợ ban đầu, toàn bộ số dư gốc vay sẽ được thanh toán trong năm 2015.

10  
DNG  
NHIE  
NG K  
P  
10A

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.000.130.000	1.364.112.282	(280.000.000)	7.640.929.865	(25.677.778.591)	(6.952.606.444)
Lỗ trong năm trước		-	-	-	(4.300.788.515)	(4.300.788.515)
Số dư cuối năm trước	<u>10.000.130.000</u>	<u>1.364.112.282</u>	<u>(280.000.000)</u>	<u>7.640.929.865</u>	<u>(29.978.567.106)</u>	<u>(11.253.394.959)</u>
Lãi trong năm		-	-	-	307.237.368	307.237.368
Số dư cuối năm nay	<u>10.000.130.000</u>	<u>1.364.112.282</u>	<u>(280.000.000)</u>	<u>7.640.929.865</u>	<u>(29.671.329.738)</u>	<u>(10.946.157.591)</u>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.100.066.300	51,00%	5.100.066.300	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	4.620.063.700	46,20%	4.620.063.700	46,20%
- Ông Đinh Hải Quang	650.520.000	6,51%	650.520.000	6,51%
- Các cổ đông khác	3.969.543.700	39,69%	3.969.543.700	39,69%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	280.000.000	2,80%	280.000.000	2,80%
<b>Cộng</b>	<b>10.000.130.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.130.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.130.000	10.000.130.000
- Vốn góp đầu năm	10.000.130.000	10.000.130.000
- Vốn góp cuối năm	10.000.130.000	10.000.130.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.013	1.000.013
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.013	1.000.013
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.013	1.000.013
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	28.000	28.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000	28.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	972.013	972.013
- Cổ phiếu phổ thông	972.013	972.013

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.640.929.865	7.640.929.865
	<b>7.640.929.865</b>	<b>7.640.929.865</b>

**16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán gach, ngói	61.412.861.787	43.614.197.318
	<b>61.412.861.787</b>	<b>43.614.197.318</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.135.572.652	39.279.892.339
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.837.977)	(1.552.474.442)
	<b>52.104.734.675</b>	<b>37.727.417.897</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.848.038	1.951.200
	<b>3.848.038</b>	<b>1.951.200</b>

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.159.129.726	3.068.004.105
	<b>2.159.129.726</b>	<b>3.068.004.105</b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	508.716
Chi phí nhân công	2.909.881.463	2.475.231.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.807.360	6.807.360
Chi phí khác bằng tiền	362.107.407	359.091.287
	<b>3.278.796.230</b>	<b>2.841.639.179</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.037.312.547	1.968.882.192
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	200.292.501	158.400.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.678.120	122.802.470
Hoàn nhập dự phòng	(110.000.000)	(95.096.758)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.171.779	208.401.744
Chi phí khác bằng tiền	1.218.462.665	1.443.863.802
	<b>3.542.917.612</b>	<b>3.807.253.777</b>



**22. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	30.450.000	24.501.707
Thu từ xử lý công nợ	4.072.163	55.368.000
Thu tiền điện, nước sinh hoạt	130.797.864	107.394.946
Chi phí tiền thuê đất năm 2012 ghi nhận thừa	-	320.757.024
Các khoản khác	208.916.326	-
	<b>374.236.353</b>	<b>508.021.677</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí bù vỡ sản phẩm từ năm 2004 - 2010	-	365.785.410
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	176.140.126
Phạt chậm nộp bảo hiểm	384.635.178	438.718.216
Các khoản khác	13.495.389	-
	<b>398.130.567</b>	<b>980.643.752</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	307.237.368	(4.300.788.515)
Các khoản điều chỉnh tăng	384.635.178	614.858.342
- Tiền phạt vi phạm hành chính	384.635.178	614.858.342
Các khoản điều chỉnh giảm	(691.872.546)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(691.872.546)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	517.642.358	517.642.358
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>517.642.358</b>	<b>517.642.358</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	307.237.368	(4.300.788.515)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	307.237.368	(4.300.788.515)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	972.013	972.013
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>316</b>	<b>(4.425)</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.691.500.564	15.070.731.061
Chi phí nhân công	21.214.883.326	16.832.733.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.840.288.989	3.059.100.194
Hoàn nhập dự phòng	(110.000.000)	(95.096.758)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.784.776.785	3.201.381.016
Chi phí khác bằng tiền	5.874.198.881	4.889.521.467
	<b>55.295.648.545</b>	<b>42.958.370.497</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.539.015.005	-	1.956.597.204	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.199.465.298	(5.124.593.321)	7.272.049.287	(5.234.593.321)
	<b>8.738.480.303</b>	<b>(5.124.593.321)</b>	<b>9.228.646.491</b>	<b>(5.234.593.321)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	21.277.084.531	27.301.412.592
Phải trả người bán, phải trả khác	17.090.366.749	16.237.629.635
Chi phí phải trả	708.372.139	718.930.542
	<b>39.075.823.419</b>	<b>44.257.972.769</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.539.015.005	-	-	1.539.015.005
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.074.871.977	-	-	2.074.871.977
<b>Cộng</b>	<b>3.613.886.982</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.613.886.982</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.956.597.204	-	-	1.956.597.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.037.455.966	-	-	2.037.455.966
<b>Cộng</b>	<b>3.994.053.170</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.994.053.170</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	21.277.084.531	-	-	21.277.084.531
Phải trả người bán, phải trả khác	17.090.366.749	-	-	17.090.366.749
Chi phí phải trả	708.372.139	-	-	708.372.139
	<b>39.075.823.419</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.075.823.419</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	27.301.412.592	-	-	27.301.412.592
Phải trả người bán, phải trả khác	16.237.629.635	-	-	16.237.629.635
Chi phí phải trả	718.930.542	-	-	718.930.542
	<b>44.257.972.769</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.257.972.769</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

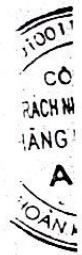
## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN


Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

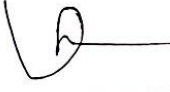
Giao dịch phát sinh trong năm:	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Chi phí in lịch</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	19.200.000	0
<b>Vay vốn</b>			
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	100.000.000	0
<b>Chi phí gia công khuôn ngói</b>			
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	50.500.000	0






Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và phân loại giá trị thương hiệu			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
135	Các khoản phải thu khác	2.794.226.670	136	Phải thu ngắn hạn khác	3.451.615.065	657.388.395
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.251.701	3.251.701
158	Tài sản ngắn hạn khác	660.640.096	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(660.640.096)
227	Tài sản cố định vô hình	-	227	Tài sản cố định vô hình	-	-
228	- Nguyên giá	3.000.000.000	228	- Nguyên giá	-	(3.000.000.000)
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.000.000.000)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	3.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	7.121.199.696	418	Quỹ đầu tư phát triển	7.640.929.865	519.730.169
418	Quỹ dự phòng tài chính	519.730.169				(519.730.169)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(29.978.567.106)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(29.978.567.106)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(25.677.778.591)	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(4.300.788.515)	-

  
Nguyễn Văn Phương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Phương  
Phụ trách kế toán

  
Trương Quốc Tuấn  
Giám đốc  
Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 02 năm 2016